

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 64

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch	
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Bà Lê Kim Phụng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Nam Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên	
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Nhân Vương	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Võ Minh Phương	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 6 năm 2017

Số tham chiếu: 60859962/19356028-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập vào ngày 16 tháng 6 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 64 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 24.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và việc Ban Giám đốc Công ty đang thực hiện kế hoạch khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ý kiến soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 6 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.415.678.773.350	12.955.530.748.567
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	561.159.352.864	617.796.532.460
111	1. Tiền		249.559.352.864	403.796.532.460
112	2. Các khoản tương đương tiền		311.600.000.000	214.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	12.014.422.000	10.914.422.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.014.422.000	10.914.422.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.666.838.910.528	7.429.637.950.241
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	6.099.479.142.047	6.810.916.782.788
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	412.435.937.790	409.105.767.855
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	8.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	578.572.223.626	610.397.284.743
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(423.648.392.935)	(408.881.885.145)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.870.769.753.305	4.621.273.286.494
141	1. Hàng tồn kho		3.881.278.902.966	4.643.637.728.960
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.509.149.661)	(22.364.442.466)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		304.896.334.653	275.908.557.372
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.666.934.091	14.399.612.653
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		214.637.277.794	199.381.274.439
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		74.592.122.768	62.127.670.280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2017

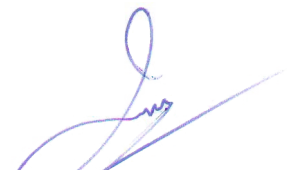
VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.974.460.486.592	3.647.484.133.458
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		987.175.000	165.829.133.037
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	-	164.223.128.037
216	2. Phải thu dài hạn khác		987.175.000	1.606.005.000
220	II. Tài sản cố định		1.916.529.784.095	1.702.165.852.536
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.814.351.772.785	1.595.773.465.898
222	Nguyên giá		3.240.024.689.466	2.900.375.646.267
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.425.672.916.681)	(1.304.602.180.369)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	102.178.011.310	106.392.386.638
228	Nguyên giá		116.591.773.089	119.259.178.862
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.413.761.779)	(12.866.792.224)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	1.014.356.013.023	846.001.283.709
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.014.356.013.023	846.001.283.709
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	436.845.935.258	372.815.972.530
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		434.605.935.258	370.575.972.530
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.933.400.000	34.930.400.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(33.693.400.000)	(32.690.400.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		605.741.579.216	560.671.891.646
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	445.543.212.580	412.742.660.317
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.4	108.505.552.254	93.071.550.760
269	3. Lợi thế thương mại	16	51.692.814.382	54.857.680.569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.390.139.259.942	16.603.014.882.025


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.357.194.208.474	13.336.279.272.673
310	I. Nợ ngắn hạn		11.508.458.498.886	12.255.185.958.766
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.769.984.344.436	3.561.051.224.176
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	53.551.578.732	573.570.131.389
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	13.790.521.411	27.685.728.306
314	4. Phải trả người lao động		44.494.039.939	54.878.765.639
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	172.842.093.183	151.099.411.997
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	6.168.349.000	66.390.590.029
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	170.241.043.321	137.533.001.404
320	8. Vay ngắn hạn	23	7.242.870.021.261	7.649.832.591.487
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.516.507.603	33.144.514.339
330	II. Nợ dài hạn		848.735.709.588	1.081.093.313.907
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		62.500.000	437.500.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	530.000.000	530.000.000
338	3. Vay dài hạn	23	827.544.117.282	1.059.937.293.251
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		20.599.092.306	20.188.520.656
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.032.945.051.468	3.266.735.609.352
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	3.032.945.051.468	3.266.735.609.352
411	1. Vốn cổ phần		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.241.456.427	8.920.769.250
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		114.936.378.026	304.094.140.282
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		287.680.787.198	353.389.773.713
421b	- Lỗ sau thuế kỳ này		(172.744.409.172)	(49.295.633.431)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	624.614.848.074	671.568.330.879
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.390.139.259.942	16.603.014.882.025


Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập


Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng


Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 6 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

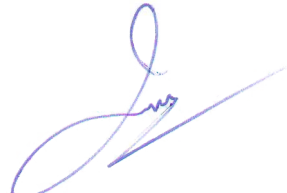
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại - Thuyết minh số 36)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	8.808.098.117.790	8.214.965.216.103
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(46.680.401.815)	(71.389.151.246)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	8.761.417.715.975	8.143.576.064.857
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(8.291.077.412.114)	(7.636.762.497.951)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		470.340.303.861	506.813.566.906
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	54.781.346.804	64.351.206.816
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(309.952.391.081) (243.623.622.365)	(304.880.750.484) (230.653.597.928)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	29	(10.070.037.272)	(29.397.585.430)
25	9. Chi phí bán hàng	30	(234.846.821.191)	(260.960.890.826)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(115.660.707.539)	(119.504.319.008)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(145.408.306.418)	(143.578.772.026)
31	12. Thu nhập khác		3.939.346.106	10.124.695.664
32	13. Chi phí khác		(12.867.007.757)	(2.025.127.783)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(8.927.661.651)	8.099.567.881
50	15. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(154.335.968.069)	(135.479.204.145)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(4.548.060.108)	(8.937.757.946)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.4	15.434.001.494	2.901.928.108
60	18. Lỗ sau thuế TNDN		(143.450.026.683)	(141.515.033.983)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại - Thuyết minh số 36)
61	19. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(172.744.409.172)	(163.198.505.871)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	29.294.382.489	21.683.471.888
70	21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	24.4	(761)	(719)
71	22. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	24.4	(761)	(719)


Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập


Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng


Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 6 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

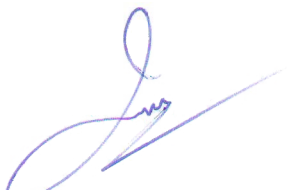
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại - Thuyết minh số 36)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lỗ kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		(154.335.968.069)	(135.479.204.145)
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 16	125.970.742.781	94.411.899.795
03	Các khoản dự phòng		3.914.214.985	3.128.387.412
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.241.252.900)	35.187.656.726
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		5.651.716.846	(3.684.867.452)
06	Chi phí lãi vay	28	243.623.622.365	230.653.597.928
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		212.583.076.008	224.217.470.264
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		922.838.107.199	(884.616.258.921)
10	Giảm hàng tồn kho		762.358.825.994	628.945.223.976
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(381.256.963.086)	806.520.915.284
12	Tăng chi phí trả trước		(21.227.966.855)	(168.001.335.341)
14	Tiền lãi vay đã trả		(257.812.853.643)	(227.255.147.704)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(14.446.107.751)	(19.865.361.856)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.379.136.894)	(13.369.208.902)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.217.656.980.972	346.576.296.800
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(505.180.453.557)	(572.317.661.420)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		133.000.000	427.074.900
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.100.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(78.100.000.000)	(21.886.215.422)
26	Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.997.000.000	203.422.700.615
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		9.686.771.916	18.526.951.981
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(571.563.681.641)	(371.827.149.346)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại - Thuyết minh số 36)
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.370.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		7.630.575.879.582	8.087.983.211.609
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.281.930.984.945)	(7.971.029.544.745)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(56.393.103.182)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(701.378.208.545)	116.953.666.864
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(55.284.909.214)	91.702.814.318
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		617.796.532.460	738.138.844.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.352.270.382)	(14.853.296.962)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	561.159.352.864	814.988.362.139


Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập


Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng


Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 10.356 người (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 9.644 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Công ty có 11 công ty con sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
(1) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng (“VTF”)	Tỉnh Đồng Tháp	sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	90,38
(2) Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“AGF”)	Tỉnh An Giang	sản xuất và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,58
(3) Công ty Cổ phần Châu Âu	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu và thức ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00
(4) Công ty TNHH Châu Á (“ASI”)	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	94,89
(5) Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc (“ALR”)	Thành phố Hồ Chí Minh	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	78,88
(6) Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	sản xuất, chế biến thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(7) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“FMC”)	Tỉnh Sóc Trăng	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	54,28
(8) Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân (“TFC”)	Tỉnh Cà Mau	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	66,78
(9) Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Tỉnh Cà Mau	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đầu tư xây dựng cơ bản	51,00
(10) Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Tỉnh Bến Tre	cung cấp con giống và nuôi trồng thủy sản trong nước	Chưa góp vốn	-
(11) Công ty TNHH Nhà hàng King Palace	Thành phố Hồ Chí Minh	hoạt động nhà hàng và cung cấp dịch vụ ăn uống	Chưa hoạt động	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Giả định về hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trong kỳ, Tập đoàn đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 143.450.026.683 VND. Cũng tại ngày này, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 92.779.725.536 VND. Tuy nhiên, bao gồm trong tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 11.508.458.498.886 VND, trong đó phải trả cho các bên liên quan của Công ty là 1.831.439.213.867 VND (*Thuyết minh số 17, 18 và 22*).

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phụ thuộc vào khả năng Tập đoàn sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã lập lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch trong 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn mà theo đó Tập đoàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Bên cạnh đó, các bên liên quan của Tập đoàn cũng cam kết rằng họ sẽ không yêu cầu Tập đoàn thanh toán cho các khoản nợ đã đề cập trên cho đến khi trách nhiệm pháp lý cho các bên thứ ba được giải quyết. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Tập đoàn cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn trong trường hợp Tập đoàn không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45") và Thông tư số 147/2016/TT-BTC vào ngày 13 tháng 10 năm 2016, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Gia súc	4 năm
Khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Tập đoàn không khấu hao lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên kết mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của liên doanh được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/ lợi nhuận được chia từ liên doanh được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào liên doanh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Tiền mặt	12.815.525.657	18.844.610.115
Tiền gửi ngân hàng	216.743.827.207	384.951.922.345
Tiền đang chuyển	20.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	<u>311.600.000.000</u>	<u>214.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>561.159.352.864</u>	<u>617.796.532.460</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 23*).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,5% - 7%/năm.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 23*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Ngắn hạn		
Bên khác	4.853.605.093.381	4.419.416.924.929
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	<u>1.245.874.048.666</u>	<u>2.391.499.857.859</u>
	6.099.479.142.047	6.810.916.782.788
Dài hạn		
Bên khác	-	<u>164.223.128.037</u>
TỔNG CỘNG	6.099.479.142.047	6.975.139.910.825
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(386.259.061.773)</u>	<u>(372.010.039.656)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>5.713.220.080.274</u>	<u>6.603.129.871.169</u>

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Khách hàng trong nước	4.509.773.406.895	5.020.971.678.415
Khách hàng nước ngoài	<u>1.589.705.735.152</u>	<u>1.954.168.232.410</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.099.479.142.047</u>	<u>6.975.139.910.825</u>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
USD	70.040.920	83.690.779
EUR	7.037	7.037

Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 23*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Số đầu kỳ	372.010.039.656	312.595.997.401
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	14.808.230.562	13.983.019.464
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(559.208.445)</u>	<u>(7.888.579.188)</u>
Số cuối kỳ	<u>386.259.061.773</u>	<u>318.690.437.677</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Bên khác	374.853.546.254	345.709.641.184
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	37.582.391.536	63.396.126.671
TỔNG CỘNG	412.435.937.790	409.105.767.855
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(1.880.166.404)	(1.299.390.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	410.555.771.386	407.806.377.855

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Nhà cung cấp trong nước	315.096.185.883	365.614.375.802
Nhà cung cấp nước ngoài	97.339.751.907	43.491.392.053
TỔNG CỘNG	412.435.937.790	409.105.767.855
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
USD	4.230.809	1.223.964
EUR	64.182	-

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Ngắn hạn		
Tạm ứng hoàn lại phải thu	389.488.244.230	424.198.858.257
Tạm ứng đầu tư khác	50.356.485.942	50.356.485.942
Cổ tức phải thu	27.719.289.842	27.305.319.917
Tạm ứng cho nhân viên	24.502.485.570	21.490.542.661
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng	22.156.417.136	21.971.214.506
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng		
Khu Công nghiệp Cái Côn	13.088.000.000	13.088.000.000
Chi hộ	5.302.380.111	1.495.765.161
Khác	45.958.920.795	50.491.098.299
	<u>578.572.223.626</u>	<u>610.397.284.743</u>
Dài hạn		
Ký quỹ thuê văn phòng	987.175.000	1.606.005.000
TỔNG CỘNG	579.559.398.626	612.003.289.743
Dự phòng phải thu khó đòi	(35.509.164.758)	(34.522.455.489)
GIÁ TRỊ THUẦN	544.050.233.868	577.480.834.254
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	451.172.030.394	476.085.656.318
<i>Bên khác</i>	128.387.368.232	135.917.633.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. NỢ QUÁ HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>			VND
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	
	Grupo Amatista	58.246.355.200	58.246.355.200	-	57.092.708.200	57.092.708.200	-
K&M Seafood Products							
Mmexico	57.482.917.760	46.355.218.400	11.127.699.360	56.306.440.790	45.437.091.275	10.869.349.515	
Blue IS INC	44.822.857.776	44.822.857.776	-	43.935.081.104	43.935.081.104	-	
Khác	714.808.792.374	274.223.961.559	440.584.830.815	794.107.014.985	262.417.004.566	531.690.010.419	
TỔNG CỘNG	875.360.923.110	423.648.392.935	451.712.530.175	951.441.245.079	408.881.885.145	542.559.359.934	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Ngày 30 tháng 9 năm 2016		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Thành phẩm	2.062.228.422.482	(10.509.149.661)	1.857.124.460.726	(10.132.207.799)	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.102.248.825.903	-	1.433.617.347.763	-	
Nguyên liệu, vật liệu	351.476.831.052	-	713.338.512.765	-	
Hàng mua đang đi trên đường	274.148.767.343	-	406.005.984.848	-	
Hàng hóa	64.944.356.107	-	198.634.362.525	(12.232.234.667)	
Công cụ và dụng cụ	26.231.700.079	-	34.917.060.333	-	
TỔNG CỘNG	3.881.278.902.966	(10.509.149.661)	4.643.637.728.960	(22.364.442.466)	

Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 23*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016		VND
	Số đầu kỳ		22.364.442.466		27.966.139.221
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ		376.941.862		10.824.817.128	
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập trong kỳ		(12.232.234.667)		(14.008.699.181)	
Số cuối kỳ		10.509.149.661		24.782.257.168	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Gia súc</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:							
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	1.084.773.149.413	1.637.694.138.562	150.803.321.722	13.951.777.264	-	13.153.259.306	2.900.375.646.267
Mua mới	3.902.776.479	26.748.824.970	5.576.359.000	-	-	114.997.000	36.342.957.449
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành	104.445.645.540	116.710.598.966	1.004.477.000	187.977.379	82.548.243.587	-	304.896.942.472
Thanh lý	-	(160.000.000)	-	(34.200.000)	(1.396.656.722)	-	(1.590.856.722)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>1.193.121.571.432</u>	<u>1.780.993.562.498</u>	<u>157.384.157.722</u>	<u>14.105.554.643</u>	<u>81.151.586.865</u>	<u>13.268.256.306</u>	<u>3.240.024.689.466</u>
<i>Trong đó:</i>							
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>119.669.518.207</i>	<i>282.849.795.066</i>	<i>40.148.641.300</i>	<i>9.022.224.133</i>	<i>-</i>	<i>8.155.967.733</i>	<i>459.846.146.439</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	368.808.030.447	835.807.702.867	77.717.064.873	12.691.631.709	-	9.577.750.473	1.304.602.180.369
Khấu hao trong kỳ	34.357.611.243	73.766.418.618	6.676.677.948	453.884.441	5.596.704.742	407.610.047	121.258.907.039
Thanh lý	-	(26.666.667)	-	(28.025.000)	(133.479.060)	-	(188.170.727)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>403.165.641.690</u>	<u>909.547.454.818</u>	<u>84.393.742.821</u>	<u>13.117.491.150</u>	<u>5.463.225.682</u>	<u>9.985.360.520</u>	<u>1.425.672.916.681</u>
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>715.965.118.966</u>	<u>801.886.435.695</u>	<u>73.086.256.849</u>	<u>1.260.145.555</u>	<u>-</u>	<u>3.575.508.833</u>	<u>1.595.773.465.898</u>
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>789.955.929.742</u>	<u>871.446.107.680</u>	<u>72.990.414.901</u>	<u>988.063.493</u>	<u>75.688.361.183</u>	<u>3.282.895.786</u>	<u>1.814.351.772.785</u>
<i>Trong đó:</i>							
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23)</i>	<i>434.984.630.612</i>	<i>407.294.136.348</i>	<i>34.409.980.519</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>876.688.747.479</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND				
	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	86.677.362.396	5.203.596.783	1.408.854.275	25.969.365.408	119.259.178.862
Mua mới	-	2.324.344.227	382.250.000	-	2.706.594.227
Phân loại lại	(5.374.000.000)	-	-	-	(5.374.000.000)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>81.303.362.396</u>	<u>7.527.941.010</u>	<u>1.791.104.275</u>	<u>25.969.365.408</u>	<u>116.591.773.089</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	-	1.349.048.000	380.493.975	1.729.541.975
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	-	1.349.956.616	1.188.870.557	10.327.965.051	12.866.792.224
Hao mòn trong kỳ	-	231.074.022	59.878.983	1.256.016.550	1.546.969.555
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	-	<u>1.581.030.638</u>	<u>1.248.749.540</u>	<u>11.583.981.601</u>	<u>14.413.761.779</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>86.677.362.396</u>	<u>3.853.640.167</u>	<u>219.983.718</u>	<u>15.641.400.357</u>	<u>106.392.386.638</u>
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>81.303.362.396</u>	<u>5.946.910.372</u>	<u>542.354.735</u>	<u>14.385.383.807</u>	<u>102.178.011.310</u>

Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 23*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Nhà máy và dây chuyền sản xuất thức ăn của VTF	477.134.524.543	301.027.387.143
Quyền sử dụng đất (i)	231.279.184.366	231.279.184.366
Trại heo - VTF	94.980.248.751	177.213.897.937
Thuê đất (ii)	64.285.560.966	64.285.560.966
Kho lạnh – ASI	47.314.403.600	-
Máy móc đang chờ lắp đặt	25.511.597.696	6.857.948.747
Dự án xử lý nước thải	1.089.012.723	777.704.745
Khác	72.761.480.378	64.559.599.805
TỔNG CỘNG	<u>1.014.356.013.023</u>	<u>846.001.283.709</u>

(i) Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 23*).

(ii) Khoản này thể hiện phần thanh toán trước giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND.

Trong kỳ, Tập đoàn đã phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa là 5.522.789.521 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016: 3.429.379.862 VND).

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	434.605.935.258	370.575.972.530
Đầu tư dài hạn khác	35.933.400.000	34.930.400.000
TỔNG CỘNG	<u>470.539.335.258</u>	<u>405.506.372.530</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(33.693.400.000)	(32.690.400.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>436.845.935.258</u>	<u>372.815.972.530</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Ngày 30 tháng 9 năm 2016	
			% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HMT")	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	48,00	288.000.000.000	48,00	240.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	40,00	100.000.000.000	38,64	69.900.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long ("HVL")	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM	chế biến thức ăn thủy sản	Chưa hoạt động	0,00	-	0,40	4.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	30.000.000.000	60,00	30.000.000.000
TỔNG CỘNG				468.000.000.000		393.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

VND
Số tiền

Giá gốc đầu tư:

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	393.900.000.000
Tăng trong kỳ	78.100.000.000
Giảm trong kỳ	<u>(4.000.000.000)</u>
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>468.000.000.000</u>

Phần lũy kế (lỗ) lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết, liên doanh:

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	(23.324.027.470)
Phần lỗ từ công ty liên kết, liên doanh trong kỳ (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>(10.070.037.272)</u>
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>(33.394.064.742)</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>370.575.972.530</u>
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>434.605.935.258</u>

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	<u>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</u>			<u>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</u>		
	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>% tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>% tỷ lệ sở hữu</i>
<i>Giá gốc đầu tư</i>						
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
Công ty Cổ phần Đầu tư HM	1.003.000.000	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	<u>35.933.400.000</u>			<u>34.930.400.000</u>		
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	<u>(33.693.400.000)</u>			<u>(32.690.400.000)</u>		
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.240.000.000</u>			<u>2.240.000.000</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Tiền thuê đất trả trước (*)	381.352.172.401	362.860.045.740
Công cụ, dụng cụ	38.623.356.912	41.099.770.074
Chi phí giải phóng mặt bằng	11.345.778.618	-
Chi phí sửa chữa lớn	9.564.059.099	-
Khác	4.657.845.550	8.782.844.503
TỔNG CỘNG	445.543.212.580	412.742.660.317

(*) Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23).

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND	
	Số tiền	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	54.857.680.569	
Phân bổ trong kỳ	3.164.866.187	
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>51.692.814.382</u>	

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Bên khác	2.089.936.015.657	2.182.763.098.314
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.680.048.328.779	1.378.288.125.862
TỔNG CỘNG	3.769.984.344.436	3.561.051.224.176

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Nhà cung cấp trong nước	3.386.016.417.465	2.905.519.910.338
Nhà cung cấp nước ngoài	383.967.926.971	655.531.313.838
TỔNG CỘNG	3.769.984.344.436	3.561.051.224.176
Trong đó, ngoại tệ: USD	16.848.438	29.343.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Bên khác	27.053.256.216	547.966.256.463
<i>Công ty TNHH Cowin Việt Nam</i>	-	478.590.519.250
<i>Khách hàng khác</i>	27.053.256.216	69.375.737.213
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	<u>26.498.322.516</u>	<u>25.603.874.926</u>
TỔNG CỘNG	<u>53.551.578.732</u>	<u>573.570.131.389</u>

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Khách hàng trong nước	38.460.378.012	564.732.243.272
Khách hàng nước ngoài	<u>15.091.200.720</u>	<u>8.837.888.117</u>
TỔNG CỘNG	<u>53.551.578.732</u>	<u>573.570.131.389</u>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>USD</i>	668.953	395.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>VND Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	14.086.541.287	7.746.723.411	14.010.871.462	7.822.393.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.939.169.899	4.661.375.738	11.847.327.339	5.753.218.298
Thuế giá trị gia tăng	282.714.195	1.886.870.962	2.159.282.157	10.303.000
Thuế nhập khẩu	-	69.147.592	17.365.725	51.781.867
Các loại thuế khác	377.302.925	5.293.472.807	5.517.950.722	152.825.010
TỔNG CỘNG	<u>27.685.728.306</u>	<u>19.657.590.510</u>	<u>33.552.797.405</u>	<u>13.790.521.411</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	199.381.274.439	59.362.013.484	44.106.010.129	214.637.277.794
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu	2.939.307.710	80.715.491	80.715.491	2.939.307.710
Thuế nhập khẩu	34.704.480.607	33.795.889.981	24.212.793.030	44.287.577.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	24.262.733.223	2.598.780.412	-	26.861.513.635
Các loại thuế khác	221.148.740	361.571.248	78.996.123	503.723.865
TỔNG CỘNG	<u>261.508.944.719</u>	<u>96.198.970.616</u>	<u>68.478.514.773</u>	<u>289.229.400.562</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Chi phí lãi vay	71.324.863.844	70.927.418.371
Hàng nhận chưa có hóa đơn	48.933.172.370	29.916.882.305
Chi phí xây dựng kho lạnh	27.058.910.708	-
Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả	6.306.300.000	14.284.662.500
Chi phí vận chuyển và cước tàu	5.309.468.403	12.188.871.889
Chi phí hoa hồng	4.316.294.823	9.567.799.336
Khác	9.593.083.035	14.213.777.596
TỔNG CỘNG	<u>172.842.093.183</u>	<u>151.099.411.997</u>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Số dư này thể hiện phần lãi chưa thực hiện được loại trừ từ nghiệp vụ bán hàng theo chiều xuôi giữa Tập đoàn với các công ty liên kết.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Ngắn hạn		
Tam ứng hoàn lại phải trả	92.455.608.259	92.179.085.520
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	36.097.336.592	12.656.984.782
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	20.042.664.143	15.237.622.658
Phải trả cho cá nhân	927.753.452	1.024.537.624
Khác	20.717.680.875	16.434.770.820
	<u>170.241.043.321</u>	<u>137.533.001.404</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	530.000.000	530.000.000
TỔNG CỘNG	<u>170.771.043.321</u>	<u>138.063.001.404</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>124.892.562.572</i>	<i>109.294.431.788</i>
<i>Bên khác</i>	<i>45.878.480.749</i>	<i>28.768.569.616</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Đánh giá lại</i>	<i>VND Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Ngắn hạn					
Vay từ ngân hàng <i>(Thuyết minh số 23.1)</i>	7.147.441.254.560	7.417.341.592.013	(8.017.465.148.015)	8.372.664.705	6.555.690.363.263
Thấu chi ngân hàng	8.757.836.931	2.000.000.000	(8.757.836.931)	-	2.000.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả <i>(Thuyết minh số 23.3)</i>	93.633.500.000	69.215.500.000	(30.708.000.000)	-	132.141.000.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả <i>(Thuyết minh số 23.2)</i>	399.999.999.996	378.038.658.002	(225.000.000.000)	-	553.038.657.998
TỔNG CỘNG	<u>7.649.832.591.487</u>	<u>7.866.595.750.015</u>	<u>(8.281.930.984.946)</u>	<u>8.372.664.705</u>	<u>7.242.870.021.261</u>
Dài hạn					
Trái phiếu <i>(Thuyết minh số 23.2)</i>	508.000.072.222	-	(378.038.658.001)	3.626.694.463	133.588.108.684
Vay từ ngân hàng <i>(Thuyết minh số 23.3)</i>	551.937.221.029	211.234.287.569	(69.215.500.000)	-	693.956.008.598
TỔNG CỘNG	<u>1.059.937.293.251</u>	<u>211.234.287.569</u>	<u>(447.254.158.001)</u>	<u>3.626.694.463</u>	<u>827.544.117.282</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	năm 2017				
	VND	USD		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
Vay VND	3.610.436.002.205	-	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2017 đến ngày 9 tháng 1 năm 2018	6,50 – 7,92	Tiền gửi tại ngân hàng, khoản phải thu khách hàng của HVC;
Vay USD	198.469.035.935	8.708.602	Từ ngày 15 tháng 4 năm 2017 đến ngày 16 tháng 2 năm 2018	4,20 – 4,50	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, máy móc và thiết bị của AGF; Máy móc thiết bị của EUR; Nhà máy, văn phòng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai tại nhà máy Lai Vung của Việt Thắng; Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Hậu của Việt Thắng; 6.307.202 cổ phần, hàng tồn kho và máy móc thiết bị tại TFC; tài sản và quyền sử dụng đất của HVBT
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam					
Vay VND	1.244.582.936.432	-	Từ ngày 21 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	4,70 – 7,50	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền của ALR; Máy móc và thiết bị tại Khu công nghiệp Tân Tạo của HVC;
Vay USD	455.524.770.640	19.987.923	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2017 đến ngày 24 tháng 9 năm 2017	2,00 – 2,50	Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp của VTF; nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng tồn kho của FMC; và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Cây Trâm, Huyện Định Bình, Tỉnh Cà Mau và máy móc thiết bị của TFC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	năm 2017				
	VND	USD		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương					
Vay VND	228.495.000.000	-	Từ ngày 7 tháng 5 năm 2017 đến ngày 20 tháng 7 năm 2017	4,70 – 5,00	Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải; hàng tồn kho; trái phiếu của FMC tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HSD
Vay USD	114.008.819.623	5.002.581	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017	2,20	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam					
Vay VND	101.802.690.705	-	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2017 đến ngày 27 tháng 9 năm 2017	5,80 - 6,80	Bảo lãnh liên đới của HVC; và các khoản phải thu của VTF với tổng giá trị tương đương với 80 tỷ VND; và hàng tồn kho của AGF
Vay USD	25.014.304.000	1.097.600	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2017 đến ngày 27 tháng 9 năm 2017	1,90	Hàng tồn kho của FMC
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang					
Vay VND	79.345.765.750	-	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2017 đến ngày 24 tháng 1 năm 2018	6,50 – 7,20	Tín chấp
Vay USD	70.375.520.000	3.088.000	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2017 đến ngày 2 tháng 1 năm 2018	3,50 – 3,70	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam					
Vay USD	93.005.990.000	4.081.000	Từ ngày 6 tháng 5 năm 2017 đến ngày 8 tháng 11 năm 2017	2,00 – 3,50	Tiền gửi tại ngân hàng của AGF
Vay VND	99.751.350.930	-	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 11 năm 2017	8,70	
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau					
Vay VND	66.140.382.903	-	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2017 đến ngày 21 tháng 10 năm 2017	6,99	Nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất; phương tiện vận tải của TFC
Vay USD	2.232.440.000	98.000	Ngày 17 tháng 5 năm 2017	4,50	
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh An Giang					
Vay USD	43.955.073.000	1.928.700	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2017 đến ngày 8 tháng 8 năm 2017	3,50	Tín chấp
Ngân hàng United Overseas – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Vay VND	37.000.000.000	-	Ngày 16 tháng 11 năm 2017	5,75	Khoản bảo lãnh cá nhân với giá trị 3 triệu Đô la Mỹ bởi Tổng Giám đốc và hàng tồn kho của Công ty với giá trị không dưới 3 triệu Đô la Mỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương – Chi nhánh Chợ Lớn					
Vay VND	13.079.858.760	-	Từ ngày 9 tháng 11 năm 2017 đến ngày 20 tháng 11 năm 2017	7,50	Quyền sử dụng đất của HVC
Vay USD	5.064.439.380	222.222	Từ ngày 20 tháng 11 năm 2017 đến ngày 6 tháng 12 năm 2017	3,20	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân – Chi nhánh An Giang					
Vay VND	67.405.983.000	2.957.700	Từ ngày 6 tháng 5 năm 2017 đến ngày 19 tháng 7 năm 2017	3,00 – 3,50	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng của AGF
TỔNG CỘNG	<u>6.555.690.363.263</u>	<u>47.172.328</u>			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu

Chi tiết các khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	357.070.775.463	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 6 tháng/lần, từ ngày 15 tháng 5 năm 2017 đến ngày 14 tháng 11 năm 2017	10,50	Quyền sử dụng đất tại số 765 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh (thuộc sở hữu của Công ty TNHH An Lạc); 19.000.000 cổ phiếu AGF; 5.100.000 cổ phiếu FMC và 4.200.000 cổ phiếu VTF sở hữu bởi HVC
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam				
Trái phiếu 1	158.775.027.000	Ngày 18 tháng 12 năm 2019	7,50	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình, nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác hình thành từ các chương trình đầu tư được tài trợ bởi tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu. Ngoài ra, toàn bộ nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu được bảo lãnh từ Tổng Giám đốc.
Trái phiếu 2	57.214.004.640	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần thanh toán hàng tháng, lãi trả hàng quý, từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 10 năm 2017	10,50	Bảo lãnh bởi VTF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	113.566.959.579	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 3 tháng/lần, từ ngày 29 tháng 5 năm 2017 đến ngày 29 tháng 5 năm 2018	9,00	Bảo lãnh bởi 20.000.000 cổ phiếu HVC thuộc sở hữu của Tổng Giám đốc
TỔNG CỘNG	<u>686.626.766.682</u>			
<i>Trong đó</i>				
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	133.588.108.684			
<i>Đến hạn trả</i>	553.038.657.998			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản và dự án trại giống công nghệ cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	711.197.008.598	Từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 22 tháng 8 năm 2023	9,40 - 10,90	Các công trình, hạng mục phụ trợ xây dựng và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy của VTF tại Lai Vung trị giá 376.625.000.000 VND, toàn bộ tài sản của VTF hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư trại giống công nghệ cao có giá trị 231.000.000.000 VND của VTF và từ dự án Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An có giá trị 724.000.000.000 VND và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HVBT
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	94.900.000.000	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2017 đến 31 tháng 12 năm 2020	8,50 – 8,75	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị của ASI; Toàn bộ nghĩa vụ thanh toán liên quan tới khoản vay được đảm bảo bởi Tổng Giám đốc; Các khoản ký quỹ ngân hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex	20.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2017 đến ngày 29 tháng 9 năm 2021	8,50	Quyền sử dụng đất của AGF
TỔNG CỘNG	<u>826.097.008.598</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	693.956.008.598			
<i>Đến hạn trả</i>	132.141.000.000			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản và dự án trại giống công nghệ cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>							
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại - Thuyết minh số 36)							
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	1.891.993.320.000	62.796.819.000	148.920.769.250	-	(73.430.059)	599.814.949.415	2.703.452.427.606
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	378.398.660.000	-	-	-	-	(378.398.660.000)	-
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	17.534.744.129	17.534.744.129
Theo báo cáo kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng của trình bày lại	-	-	-	-	-	(180.733.250.000)	(180.733.250.000)
Đã trình bày lại - Thuyết minh số 36	-	-	-	-	-	(163.198.505.871)	(163.198.505.871)
Mua thêm sở hữu từ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(255.449.383)	(255.449.383)
Phân phối lợi nhuận	-	-	71.409.312	-	-	(5.973.458.871)	(5.902.049.559)
Hoàn nhập quỹ	-	-	(104.764.359.535)	-	-	104.764.359.535	-
Khác	-	-	-	-	-	567.253.346	567.253.346
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	<u>2.270.391.980.000</u>	<u>62.796.819.000</u>	<u>44.227.819.027</u>	<u>-</u>	<u>(73.430.059)</u>	<u>157.320.488.171</u>	<u>2.534.663.676.139</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017							
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	2.270.391.980.000	62.796.819.000	8.920.769.250	(50.963.000.000)	(73.430.059)	304.094.140.282	2.595.167.278.473
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(172.744.409.172)	(172.744.409.172)
Mua thêm sở hữu từ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(7.341.535.749)	(7.341.535.749)
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.320.687.177	-	-	(2.320.687.177)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.751.130.158)	(6.751.130.158)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>2.270.391.980.000</u>	<u>62.796.819.000</u>	<u>11.241.456.427</u>	<u>(50.963.000.000)</u>	<u>(73.430.059)</u>	<u>114.936.378.026</u>	<u>2,408,330,203,394</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 20% trên số lượng cổ phiếu phổ thông tại ngày này. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2015 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 7985/UBCK/QLPH vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Theo đó, vốn cổ phần đã góp của Công ty đã tăng từ 1.891.993.320.000 VND lên 2.270.391.980.000 VND và đã được phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2016. Số cổ phiếu bổ sung đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt niêm yết theo Quyết định số 140/QĐ-SGDHCM vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã làm âm lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã xây dựng và đang thực hiện một kế hoạch chi tiết để khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thông qua việc dự kiến tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty và điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con.

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	2.270.391.980.000	1.891.993.320.000
Vốn tăng trong kỳ	-	378.398.660.000
Số cuối kỳ	<u>2.270.391.980.000</u>	<u>2.270.391.980.000</u>
Cổ tức		
Chi trả bằng cổ phiếu	-	378.398.660.000

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Cổ phiếu được phép phát hành	227.039.198	227.039.198
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	227.039.198	227.039.198
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	227.039.198	227.039.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Lỗ trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	(172.744.409.172)	(163.198.505.871)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	227.039.198	227.039.198
Lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/ <i>cổ phiếu</i>)	(761)	(719)

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>VND Giá trị</i>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	671.568.330.879
Cổ phiếu mới phát hành	6.370.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	29.294.382.489
Cổ tức đã công bố	(79.833.454.992)
Tăng sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại các công ty trong Tập đoàn	3.966.719.856
Phân phối quỹ	<u>(6.751.130.158)</u>
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>624.614.848.074</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại - Thuyết minh số 36)
		VND
Tổng doanh thu	8.808.098.117.790	8.214.965.216.103
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>3.177.899.883.346</i>	<i>2.986.471.016.074</i>
<i>Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản</i>	<i>1.518.097.371.680</i>	<i>2.088.785.671.514</i>
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	<i>2.228.239.517.421</i>	<i>1.387.377.926.635</i>
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>1.380.388.828.506</i>	<i>1.314.948.635.992</i>
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	<i>443.082.194.578</i>	<i>370.309.170.645</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>60.390.322.259</i>	<i>67.072.795.243</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(46.680.401.815)	(71.389.151.246)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(41.579.659.783)</i>	<i>(57.273.373.690)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(5.100.742.032)</i>	<i>(13.762.797.336)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>-</i>	<i>(352.980.220)</i>
Doanh thu thuần	8.761.417.715.975	8.143.576.064.857
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>3.172.806.101.014</i>	<i>2.972.635.096.294</i>
<i>Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản</i>	<i>1.489.291.019.649</i>	<i>2.035.405.647.885</i>
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	<i>2.215.459.249.969</i>	<i>1.387.377.926.635</i>
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>1.380.388.828.506</i>	<i>1.312.849.945.312</i>
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	<i>443.082.194.578</i>	<i>368.234.653.488</i>
<i>Doanh thu gia công và khác</i>	<i>60.390.322.259</i>	<i>67.072.795.243</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>7.133.975.306.002</i>	<i>5.267.379.356.820</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>1.627.442.409.973</i>	<i>2.876.196.708.037</i>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	44.571.047.418	54.406.517.737
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.170.387.997	6.929.907.727
Khác	1.039.911.389	3.014.781.352
TỔNG CỘNG	54.781.346.804	64.351.206.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Giá vốn xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.007.821.045.943	2.868.809.646.813
Giá vốn nội địa - thức ăn thủy sản	1.401.501.892.775	1.846.071.089.517
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	2.199.632.930.787	1.283.706.957.600
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.172.727.368.146	1.204.459.536.887
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm	451.767.835.138	377.759.596.716
Giá vốn khác	57.626.339.325	55.955.670.418
TỔNG CỘNG	<u>8.291.077.412.114</u>	<u>7.636.762.497.951</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	243.623.622.365	230.653.597.928
Lỗi chênh lệch tỷ giá	61.699.074.254	68.112.011.354
Chi phí khác	4.629.694.462	6.115.141.202
TỔNG CỘNG	<u>309.952.391.081</u>	<u>304.880.750.484</u>

29. PHẦN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Ảnh hưởng của lãi từ giao dịch nội bộ thực hiện (chưa thực hiện) trong kỳ	13.600.252.630	(23.639.133.440)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh trong kỳ	<u>(23.670.289.902)</u>	<u>(5.758.451.990)</u>
LỖ THUẦN	<u>(10.070.037.272)</u>	<u>(29.397.585.430)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí bán hàng	234.846.821.191	260.960.890.826
Chi phí vận chuyển	143.839.809.864	176.957.631.006
Chi phí mua ngoài	24.027.191.268	20.085.070.889
Chi phí hoa hồng	13.348.356.962	18.694.356.029
Khác	53.631.463.097	45.223.832.902
Chi phí quản lý doanh nghiệp	115.660.707.539	119.504.319.008
Chi phí nhân công	37.484.842.356	54.363.886.550
Chi phí mua ngoài	21.972.077.789	14.833.791.596
Dự phòng	16.206.933.777	14.623.480.536
Khác	39.996.853.617	35.683.160.326
TỔNG CỘNG	<u>350.507.528.730</u>	<u>380.465.209.834</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	7.371.014.365.796	6.453.145.986.529
Chi phí nhân công	434.485.798.058	414.387.508.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.080.259.521	320.904.593.471
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12 và 16)	125.970.742.781	94.411.899.795
Chi phí khác	258.397.012.016	209.256.044.077
TỔNG CỘNG	<u>8.491.948.178.172</u>	<u>7.492.106.032.015</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 7,5% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.548.060.108	8.937.757.946
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(15.434.001.494)</u>	<u>(2.901.928.108)</u>
TỔNG CỘNG	<u>(10.885.941.386)</u>	<u>6.035.829.838</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Tổng lỗ kế toán trước thuế	<u>(154.335.968.069)</u>	<u>(135.479.204.145)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(30.867.193.614)	(27.095.840.829)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phần lỗ từ công ty liên kết, liên doanh	4.734.057.980	2.614.638.521
Chi phí không được trừ	3.192.766.348	7.104.215.760
Chênh lệch thuế suất	(23.555.240.716)	(9.346.903.531)
Thuế TNDN được miễn giảm	(17.314.432.625)	(6.411.058.225)
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	(102.709.444)	-
Lỗ thuế chuyển sang năm sau	<u>53.026.810.685</u>	<u>39.170.778.142</u>
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	<u>(10.885.941.386)</u>	<u>6.035.829.838</u>

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Lỗ tính thuế của Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lỗ chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với thu nhập thu được trong vòng năm (5) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 846.162.558.711 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 595.851.948.181 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 3 năm 2017	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 3 năm 2017
2013	2018	161.744.745.611	-	161.744.745.611
2014	2019	21.091.452.304	-	21.091.452.304
2015	2020	248.488.519.325	(14.859.896.083)	233.628.623.242
2016	2021	164.527.230.941	-	164.527.230.941
2017	2022	265.170.506.613	-	265.170.506.613
		<u>861.022.454.794</u>	<u>(14.859.896.083)</u>	<u>846.162.558.711</u>

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con cho các kỳ kế toán này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho một phần giá trị lỗ phát sinh như trên theo ước tính của Ban Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

32.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại (thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần) với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối		Báo cáo kết quả hoạt động	
	kế toán hợp nhất giữa niên độ		kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện nội bộ Tập đoàn	58.225.551.329	34.606.087.631	23.619.463.698	8.940.646.732
Lỗ thuế chuyển sang	43.610.762.558	41.519.245.950	2.091.516.608	(13.074.551.537)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.964.243.368)	(2.153.155.895)	(3.811.087.473)	17.493.184.106
Chi phí phải trả	6.841.417.145	14.625.413.241	(7.783.996.096)	(10.378.131.533)
Các khoản dự phòng	5.769.521.109	4.470.622.030	1.298.899.079	158.512.240
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	22.543.481	3.337.803	19.205.678	(237.731.900)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<u>108.505.552.254</u>	<u>93.071.550.760</u>	<u>15.434.001.494</u>	<u>2.901.928.108</u>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>15.434.001.494</u>	<u>2.901.928.108</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>11.528.481.533</u>	<u>5.104.750.149</u>

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu, nguyên vật liệu	419.479.343.712	267.094.788.450
		Bán hàng hóa, cá nguyên liệu, thức ăn thủy sản	290.205.483.322	470.305.667.080
		Cổ tức	6.263.402.978	-
		Chi phí thuê	2.047.212.273	6.262.845.455
		Mượn hàng tồn kho	-	19.347.261.150
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu, thành phẩm	182.773.683.711	160.268.890.100
		Mua thành phẩm	151.442.373.651	194.193.858.880
		Ký quỹ mua nguyên vật liệu	20.000.000.000	-
		Dịch vụ gia công	5.866.263.660	7.994.186.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu, hàng hóa Mua thành phẩm	160.289.697.100 149.234.828.600	111.288.863.700 -
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa Bán hàng hóa Mượn nguyên vật liệu Bán thành phẩm	261.755.496.000 249.305.426.780 9.794.222.559 7.023.275.314	192.915.710.000 104.824.544.000 - -
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua thành phẩm, phụ phẩm Bán cá nguyên liệu, hàng hóa Chi phí trả hộ Cổ tức	146.202.773.868 123.713.945.750 16.528.816.608 -	174.053.430.231 144.916.978.600 17.745.640.929 7.314.740.617
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa Bán hàng hóa Dịch vụ gia công Cung cấp dịch vụ	240.522.466.350 185.799.469.370 1.234.338.000 776.200.000	337.515.246.000 465.156.390.325 11.101.464.000 -
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	77.821.347.107	112.614.027.238
Công ty Cổ phần An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	58.784.343.870	31.788.723.600
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản Mua nguyên vật liệu	43.245.823.321 37.121.590.500	55.359.905.854 98.073.789.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán tôm và hàng hóa	33.611.200.918	11.999.992.210
		Mua cá nguyên liệu, TSCĐ	19.269.969.020	64.700.000.000
		Cung cấp dịch vụ	1.498.257.204	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	213.761.340.680	90.038.545.250
		Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản	140.977.533.400	103.032.564.000
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	115.867.399.737
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa	4.603.730.741	4.714.392.179
		Cổ tức	151.899.680	-
		Mua bảo hiểm xe	36.423.848	19.863.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Bán thức ăn thủy sản Cho thuê văn phòng	366.713.314.169 71.111.359.300 629.999.997	740.492.144.926 - 660.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm	238.368.960.561	253.899.817.490
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	171.185.483.403	213.422.255.770
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán hàng hóa, cá nguyên liệu, cung cấp dịch vụ	98.279.879.093	124.083.052.893
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm Bán thức ăn thủy sản Bán máy móc	89.812.649.512 5.813.928.800 1.845.000.000	749.177.787.824 - 9.845.000.000
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	71.844.921.662	36.475.978.341
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	52.509.905.718	146.364.773.275
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu, tài sản	47.722.343.751	31.109.500.051
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	22.169.097.800	60.859.797.012
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Bán thức ăn thủy sản	6.094.274.500	6.094.274.500
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Chế biến An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm, nguyên vật liệu	1.273.009.600	-
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	499.920.800	19.015.475.777
			<u>1.245.874.048.666</u>	<u>2.391.499.857.859</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
<i>Trả trước ngắn hạn cho người bán</i>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	27.332.391.536	-
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	7.250.000.000	10.250.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	3.000.000.000	3.250.335.903
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	-	28.418.661.329
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	19.327.738.650
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	-	2.149.390.789
			<u>37.582.391.536</u>	<u>63.396.126.671</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu Lãi phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	109.724.076.674 30.000.480.758	109.724.076.674 30.000.480.758
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	111.161.780.100	93.161.780.100
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	74.687.674.850	74.687.674.850
Ông Lê Nam Thanh	Cổ đông	Tạm ứng hoàn lại phải thu	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	22.704.930.556	22.204.930.556
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	19.209.782.050 4.000.000.000	22.077.782.050 4.000.000.000
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức Tạm ứng hoàn lại phải thu	12.894.618.187 2.000.000.000	12.894.618.187 23.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Cổ tức Tạm ứng hoàn lại phải thu	10.410.701.730 3.803.414.950	10.410.701.730 -
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức Tạm ứng hoàn lại phải thu	413.969.925 -	413.969.925 20.438.795.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Chi phí trả hộ	160.600.614	160.600.614
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám Đốc	Ứng tiền mua cá giống	-	2.910.245.874
			451.172.030.394	476.085.656.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	528.837.292.355	476.613.504.343
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản, dịch vụ gia công	310.576.359.879	325.769.246.951
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua cá thành phẩm	252.200.967.875	294.574.907.275
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản	175.910.245.500	32.994.530.724
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua cá thành phẩm Mua phụ phẩm, máy móc	103.687.358.250 54.676.928.259	146.774.966.800 33.057.545.841
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản	137.517.601.410	28.440.068.010
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm, cá và dịch vụ gia công	80.833.923.075	24.125.721.960
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	13.682.227.100	871.662.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	13.326.671.926	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	8.452.907.350	8.452.907.350
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	332.302.400	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa	13.543.400	1.235.429.503
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	5.377.635.105
			1.680.048.328.779	1.378.288.125.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
<i>VND</i>				
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Ứng trước tiền mua phụ phẩm	22.678.364.602	1.105.242.318
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua cá giống	2.299.501.858	-
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Chế biến An Lạc	Bên liên quan	Ứng trước tiền mua phụ phẩm	890.008.048	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Ứng trước tiền phí dịch vụ	630.448.008	630.448.008
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	-	23.868.184.600
			26.498.322.516	25.603.874.926
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	41.404.200.000	41.404.200.000
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	24.240.000.000	24.240.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	20.000.000.000	-
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Cổ đông	Cổ tức	11.372.741.823	7.730.971.584
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mượn nguyên vật liệu	9.794.222.559	-
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám Đốc	Cổ tức	8.770.318.412	5.128.548.172
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	6.263.402.978	-
		Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chi tiết các phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (tiếp theo)</i>				
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT	Tạm ứng hoàn lại phải trả	2.516.087.800	27.227.316.350
Ông Lê Nam Thành	Cổ đông	Cổ tức	441.778.500	-
		Khác	18.589.000	-
Bà Dương Thị Ngọc Hạnh	Cổ đông	Cổ tức	71.221.500	-
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Chi phí trả hộ	-	2.561.385.682
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	2.010.000
			<u>124.892.562.572</u>	<u>109.294.431.788</u>

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	VND				
	<i>Thực ăn thủy sản</i>	<i>Cá và sản phẩm liên quan</i>	<i>Tôm và sản phẩm liên quan</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017					
Doanh thu					
<i>Doanh thu bán hàng ra bên ngoài</i>	1.489.291.019.649	5.733.495.672.323	1.538.631.024.003	-	8.761.417.715.975
<i>Doanh thu bán hàng cho các bộ phận</i>	347.937.033.820	1.307.048.760.290	540.000.000	(1.655.525.794.110)	-
Tổng doanh thu					<u>8.761.417.715.975</u>
Kết quả					
<i>Lỗ thuần trước thuế của bộ phận</i>	(3.164.587.506)	33.065.426.563	44.365.391.298	(228.602.198.424)	(154.335.968.069)
<i>Chi phí thuế TNDN</i>					(4.548.060.108)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>					<u>15.434.001.494</u>
Lỗ thuần sau thuế TNDN					<u>(143.450.026.683)</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2017					
Tài sản và công nợ					
<i>Tổng tài sản</i>	3.785.127.399.487	11.933.956.658.669	1.604.388.491.257	(1.933.333.289.471)	15.390.139.259.942
<i>Tổng công nợ</i>	2.576.160.730.989	10.578.919.327.745	1.135.447.439.211	(1.933.333.289.471)	12.357.194.208.474
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	785.725.624.812	735.099.643.646	293.526.504.327	-	1.814.351.772.785
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	18.966.165.853	67.900.823.999	15.311.021.458	-	102.178.011.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	VND				
	<i>Thức ăn thủy sản</i>	<i>Cá và sản phẩm liên quan</i>	<i>Tôm và sản phẩm liên quan</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016					
Doanh thu					
<i>Doanh thu bán hàng ra bên ngoài</i>	2.035.405.647.885	4.590.943.170.524	1.517.227.246.448	-	8.143.576.064.857
<i>Doanh thu bán hàng cho các bộ phận</i>	317.641.065.600	1.684.702.651.453	-	(2.002.343.717.053)	-
Tổng doanh thu					<u>8.143.576.064.857</u>
Kết quả					
<i>Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận</i>	68.554.369.725	(93.754.867.253)	37.176.313.973	(147.455.020.590)	(135.479.204.145)
<i>Chi phí thuế TNDN</i>					(8.937.757.946)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>					<u>2.901.928.108</u>
Lỗ thuần sau thuế TNDN					<u>(141.515.033.983)</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2016					
Tài sản và công nợ					
<i>Tổng tài sản</i>	3.634.918.576.312	12.609.912.051.183	1.891.460.627.089	(1.533.276.372.559)	16.603.014.882.025
<i>Tổng công nợ</i>	2.416.357.044.808	11.147.042.678.971	1.306.155.921.453	(1.533.276.372.559)	13.336.279.272.673
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	517.042.416.767	777.601.978.891	301.129.070.240	-	1.595.773.465.898
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	18.966.165.853	72.048.075.573	15.378.145.212	-	106.392.386.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017				
Doanh thu				
<i>Doanh thu bán hàng ra bên ngoài</i>	3.172.806.101.014	5.588.611.614.961	-	8.761.417.715.975
<i>Doanh thu bán hàng cho các bộ phận</i>	-	1.655.525.794.110	(1.655.525.794.110)	-
Tổng doanh thu				<u>8.761.417.715.975</u>
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.589.705.735.152	6.205.568.084.344	(1.695.794.677.449)	6.099.479.142.047
<i>Tài sản không phân bổ</i>				<u>9.290.660.117.895</u>
Tổng tài sản				<u>15.390.139.259.942</u>
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>				1.814.351.772.785
<i>Tài sản cố định vô hình</i>				102.178.011.310
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	2.972.635.096.294	5.170.940.968.563	-	8.143.576.064.857
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	2.002.343.717.053	(2.002.343.717.053)	-
Tổng doanh thu				<u>8.143.576.064.857</u>
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.954.168.232.410	6.376.179.546.432	(1.355.207.868.017)	6.975.139.910.825
<i>Tài sản không phân bổ</i>				<u>9.627.874.971.200</u>
Tổng tài sản				<u>16.603.014.882.025</u>
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>				1.595.773.465.898
<i>Tài sản cố định vô hình</i>				106.392.386.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Đến 1 năm	119.089.328.102	126.242.575.415
Trên 1 - 5 năm	37.372.789.675	61.311.033.421
Trên 5 năm	111.894.103.356	131.078.264.582
TỔNG CỘNG	<u>268.356.221.133</u>	<u>318.631.873.418</u>

Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<u>Theo GCNĐKKD</u>		<u>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017</u>	
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	200.000.000.000	90,00	193.800.000.000	6.200.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	20.000.000.000	80,00	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>220.000.000.000</u>		<u>193.800.000.000</u>	<u>26.200.000.000</u>

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 908.058.200.000 VND; và 48.288 Euro (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 1.024.342.172.303 VND và 66.288 Euro) liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt và mua sắm các máy móc và thiết bị mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017, Ban Giám đốc Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố các sai sót đối với một số khoản mục sau đây nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ban Giám đốc của Tập đoàn đã điều chỉnh giảm doanh thu từ bán ao cá được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 vì chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý để chuyển quyền sở hữu cho khách hàng chưa hoàn tất. Theo đó, doanh thu bán hàng và phải thu ngắn hạn của khách hàng cho đã được ghi nhận giảm với cùng số tiền là 180.733.250.000 VND.

VND

*Đã được trình bày
trước đây* *Trình bày lại* *Được trình bày lại*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.554.663.545.447	(180.733.250.000)	5.373.930.295.447
Lỗi lũy kế	338.053.738.171	(180.733.250.000)	157.320.488.171

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

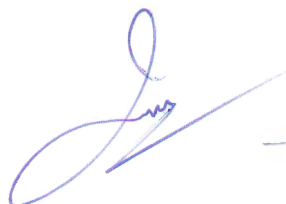
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.395.698.466.103	(180.733.250.000)	8.214.965.216.103
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ	17.534.744.129	(180.733.250.000)	(163.198.505.871)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	45.254.045.855	(180.733.250.000)	(135.479.204.145)
Tăng các khoản phải thu	(1.065.349.508.921)	180.733.250.000	(884.616.258.921)

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 6 năm 2017